

ĐẤU TRANH BÁC BỎ LUẬN ĐIỀU XUYỀN TẠC “DÂN TỘC KHMER LÀ DÂN TỘC BẢN ĐỊA” REFUTING DISTORTED ALLEGATIONS THAT “THE KHMER ETHNIC MINORITY IS INDIGENOUS”

PHAN THỊ PHƯƠNG ANH (*)

NGUYỄN TIẾN DŨNG (**)

Tóm tắt: Bài viết phân tích cơ sở lịch sử, nguồn gốc hình thành và quá trình định cư, phát triển lâu đời của người Khmer Nam Bộ trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam; đồng thời tập trung nhận diện và phản bác luận điệu xuyên tạc cho rằng “dân tộc Khmer là dân tộc bản địa” ở Việt Nam. Trên cơ sở đó khẳng định, đồng bào dân tộc Khmer là một bộ phận không thể tách rời của khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: Dân tộc Khmer; dân tộc bản địa; luận điệu xuyên tạc.

Abstract: The article analyzes the historical foundations, origins, and long-standing settlement and development process of the Southern Khmer people within the community of Vietnamese ethnic groups. It also focuses on identifying and refuting distorted allegations claiming that “the Khmer ethnic minority is an indigenous people” in Vietnam. On that basis, the article affirms that the Khmer ethnic minority is an inseparable part of the great national unity bloc of Vietnam.

Keywords: Khmer ethnic minority; indigenous people; distorted allegations.

Ngày nhận bài: 15/3/2026

Ngày biên tập: 08/5/2026

Ngày duyệt đăng: 19/5/2026

1. Sự cần thiết phải đấu tranh bác bỏ luận điệu xuyên tạc “dân tộc Khmer là dân tộc bản địa”

Thời gian qua, các tổ chức phản động người Khmer trong và ngoài nước có xu hướng đẩy mạnh việc kích động tư tưởng chống phá Đảng, Nhà nước Việt Nam và kích động tư tưởng ly khai, tự trị trong đồng bào Khmer, nhằm gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc vùng đồng bào Khmer Nam Bộ. Họ tập hợp, lôi kéo những người Khmer đã từng tham gia nguy quân, nguy quyền, những trí thức và cá nhân có tư tưởng cực đoan, bất mãn... tạo thành các tổ chức như: “Liên đoàn Khmer Kampuchea - KKK-KKF”, “Mặt trận giải phóng dân tộc Campuchia Krôm (KKNLF)”,

“Quốc hội Khmer Krôm hải ngoại”, “Hội đồng tối cao các dân tộc bản địa Việt Nam ngày nay”... Các thế lực thù địch lợi dụng các “diễn đàn” quốc tế đẩy mạnh các hoạt động xuyên tạc, vu cáo, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc vùng đồng bào Khmer Nam Bộ, thông qua việc tổ chức các hoạt động khoa học về vấn đề dân tộc, tộc người, nhất là các Hội nghị quốc tế về người Khmer, đặt hàng các tổ chức và nhà khoa học nghiên cứu những vấn đề có thể lợi dụng, nhất là về lịch sử và tâm lý tộc người của người Khmer Nam Bộ... từ đó thu thập các thông tin, tìm kiếm chứng cứ để khơi gợi, kích động tư tưởng ly khai, tự trị ở người Khmer Nam Bộ. Đồng thời, hỗ trợ một số tổ chức phản động ở nước ngoài xuất bản các ấn phẩm để công bố những thông tin sai sự thật, như Tạp chí “Tiếng nói cộng đồng” ở Campuchia, “Tiếng nói Khmer Campuchia Krôm” ở hải ngoại... nhằm mục đích quốc tế

(*) TS; Đại học Cần Thơ

(**) TS; Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

hóa vấn đề Khmer Nam Bộ. Đặc biệt, các tổ chức này còn tác động đến các tổ chức nhân quyền, tôn giáo của Liên hợp quốc, nhất là các cơ quan hành chính và Quốc hội Mỹ nhằm gây sức ép lên Chính phủ Việt Nam đối với những vấn đề liên quan đến nhân quyền, dân tộc, tôn giáo...

Ngoài ra, họ còn thành lập nhiều trang website, báo, đài phản động, tài trợ cho các chùa Khmer lắp đặt trang thiết bị hiện đại để nghe, xem các chương trình có nội dung phản động. Họ triệt để lợi dụng các sự kiện "Ngày Liên hợp quốc ký bản tuyên ngôn về quyền dân tộc bản địa" (13/9); "Ngày nhân quyền thế giới" (10/12) để tuyên truyền, xuyên tạc, đưa tin sai lệch, vu cáo chính quyền Việt Nam vi phạm dân chủ, nhân quyền, đàn áp "người Khmer bản địa". Một trong những luận điệu xuyên tạc trọng yếu của các tổ chức này là vấn đề nguồn gốc lịch sử của người Khmer Nam Bộ. Họ xuyên tạc: người Khmer chính là chủ nhân của di khảo cổ Ốc Eo (được tìm thấy tại An Giang - vùng Tây Nam Bộ)...

Tóm lại, có thể nói mục tiêu của các tổ chức phản động này yêu cầu Chính phủ Việt Nam công nhận "dân tộc Khmer là dân tộc bản địa" không phải xuất phát từ lợi ích của đồng bào các dân tộc thiểu số, mà thực chất là để phục vụ âm mưu chính trị, nhằm chia cắt đất nước ta, phá vỡ khối đại đoàn kết giữa các dân tộc. Do đó, việc đấu tranh bác bỏ luận điệu xuyên tạc "Dân tộc Khmer là dân tộc bản địa" là vấn đề thực sự cần thiết.

2. Đồng bào dân tộc Khmer là một bộ phận không thể tách rời của khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam

2.1. Âm mưu đánh tráo khái niệm của các thế lực thù địch về "quyền dân tộc tự quyết", "quyền của các dân tộc thiểu số" nhằm thực hiện yêu sách đòi "quyền dân tộc bản địa" ở Việt Nam

Về quyền dân tộc tự quyết: trong Hiến chương Liên hợp quốc, dân tộc tự quyết được coi là nguyên tắc để duy trì hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc. Tuy nhiên, cần hiểu mối quan hệ giữa các dân tộc được đề cập trong Hiến chương là mối quan hệ giữa các quốc gia độc lập, có chủ quyền và có quyền tự định đoạt vận mệnh của mình. Khoản 2, Điều 1, Hiến chương khẳng định: "Phát

triển mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc" (Liên hợp quốc, Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945).

Tại Điều 2, Nghị quyết số 1514 (XV) của Đại hội đồng Liên hợp quốc về "Trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa" đã tuyên bố: "Tất cả các dân tộc đều có quyền tự quyết, trong đó có quyền thiết lập chế độ chính trị và thực hiện sự phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa của mình" (Liên hợp quốc, Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa). Điều này tiếp tục được khẳng định tại Điều 2, Công ước Quốc tế (1966) về các quyền kinh tế - xã hội: "Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa" (Liên hợp quốc, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa).

Về quyền của dân tộc thiểu số: Điều 2, Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người của Liên hợp quốc năm 1948, khẳng định: "Mọi người sinh ra đều được hưởng tất cả các quyền và tự do không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội" (Liên hợp quốc, Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền). Điều 3, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 ghi nhận: "Tại những nước có nhiều nhóm dân tộc thiểu số, tôn giáo và ngôn ngữ cùng chung sống, thì những cá nhân thuộc các dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ và các thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không thể bị tước bỏ quyền được thụ hưởng nền văn hóa riêng, quyền được thể hiện và thực hành tôn giáo riêng hoặc quyền được sử dụng tiếng nói riêng của họ" (Liên hợp quốc, Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị).

Đây là hai văn kiện mang tính nền tảng, ghi nhận các quyền pháp lý cơ bản của con người về dân sự, chính trị, mà quyền dân tộc thiểu số được coi là quyền cơ bản trong nhóm các quyền dân sự, chính trị đó. Điều đó có nghĩa là người dân tộc thiểu số có đầy đủ các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa như những người thuộc dân tộc đa số trong xã hội, hoàn toàn bình đẳng và không có sự phân biệt đối xử.

Phân biệt quyền dân tộc tự quyết và quyền của dân tộc thiểu số: Chủ thể của quyền dân tộc tự quyết là quốc gia - dân tộc chứ không phải là một dân tộc thiểu số trong quốc gia - dân tộc đó. Trong khi, chủ thể quyền của dân tộc thiểu số là các dân tộc thiểu số trong một quốc gia. Quốc gia đó có trách nhiệm bảo đảm cho các dân tộc thiểu số trong quốc gia mình được hưởng thụ quyền dựa trên điều kiện đặc thù của mình. Pháp luật quốc tế không cho phép một dân tộc thiểu số ở một quốc gia được ly khai, được thành lập một quốc gia độc lập với quốc gia được quốc tế công nhận mà họ là công dân trong quốc gia đó. Trong mỗi quốc gia có nhiều dân tộc khác nhau cùng sinh sống, tất cả các dân tộc này cùng hợp thành một dân tộc chung nhất, đồng nghĩa với nhân dân và mang tên gọi của đất nước mình.

Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa (năm 1960) của Đại hội đồng Liên hợp quốc khẳng định: bất kỳ cố gắng nào nhằm gây phá vỡ toàn bộ hay một phần sự thống nhất quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của một đất nước là trái với các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc (Liên hợp quốc, Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa). Tại Điều 46, Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc bản địa (năm 2007) cũng ghi rõ: “Không một điểm nào trong Tuyên ngôn này được giải thích để hàm ý cho bất kỳ nhà nước, dân tộc, nhóm người hay người nào có quyền tham gia vào bất kỳ hoạt động nào hoặc thực hiện bất kỳ hành vi nào trái với Hiến chương Liên hợp quốc hoặc được giải thích để ủy quyền hay khuyến khích bất kỳ hành vi nào làm chia cắt hay suy yếu toàn bộ hay một phần sự thống nhất về lãnh thổ hay đoàn kết về chính trị của các nhà nước độc lập và có chủ quyền” (Liên hợp quốc, Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc bản địa).

Như vậy, “quyền tự quyết” của dân tộc thiểu số trong một quốc gia - dân tộc có chủ quyền không được phép vượt ra ngoài khuôn khổ “quyền dân tộc tự quyết” của một quốc gia - dân tộc, không được xâm phạm quyền của cả quốc gia - dân tộc. Những đòi hỏi về “quyền tự quyết” được cho là dựa trên Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc bản địa là cách hiểu sai lệch, trái với Hiến chương Liên hợp quốc và pháp luật quốc tế về quyền con người.

2.2. Ở Việt Nam không có “dân tộc bản địa”

Theo quan niệm của Liên hợp quốc: “Dân tộc bản địa hay còn gọi là thổ dân, là nhóm người đã từng có mặt trên một khu vực đất đai, trước ngày di dân của nhóm dân tộc khác vào lãnh thổ của họ” (Liên hợp quốc, Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa). Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có một khái niệm “người bản địa” được mọi người thống nhất và thừa nhận. Vì vậy, hiện nay, khái niệm về “người bản địa” vẫn còn là một khái niệm “mở”.

Ở Việt Nam, thuật ngữ “dân tộc bản địa” gắn liền với các thời kỳ Pháp thuộc. Thời kỳ này, thuật ngữ “người bản xứ” (hoặc “người bản địa”) được dùng để chỉ tất cả các cộng đồng dân tộc Việt Nam không phân biệt dân tộc đa số hay thiểu số, tôn giáo, giàu hay nghèo, trí thức hay lao động chân tay. Như vậy, khái niệm “người bản xứ” (hoặc “người bản địa”) chỉ mới xuất hiện ở Việt Nam từ khi Việt Nam trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân và nó chỉ tồn tại với chế độ đó. Sau khi Việt Nam giành được độc lập (năm 1945), người dân làm chủ đất nước của mình, vì vậy thuật ngữ “người bản địa” đã không còn sử dụng ở Việt Nam nữa.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Tuy nhiên, điểm khác biệt về vấn đề dân tộc của Việt Nam với các quốc gia đa dân tộc khác trên thế giới là mặc dù có nguồn gốc lịch sử, phong tục tập quán riêng, cư trú ở Việt Nam vào những thời gian khác nhau, nhưng các dân tộc có hình thái cư trú phân tán, xen kẽ làm cho các dân tộc ở Việt Nam không có lãnh thổ tộc người riêng. Vì vậy, không có một dân tộc nào ở Việt Nam cư trú tập trung và duy nhất trên một địa bàn. Xu hướng chủ đạo của các dân tộc là hòa hợp, thống nhất dân tộc, đoàn kết, tương trợ nhau giữa các dân tộc là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Vì vậy, có thể khẳng định: ở Việt Nam không có dân tộc bản địa.

2.3. Người Khmer không phải là “dân tộc bản địa” ở Việt Nam

Theo nghiên cứu của Nguyễn Khắc Cảnh (2000), dựa vào sự phân bố các di chỉ khảo cổ học có thể đoán định rằng những bộ phận cư dân cổ Đông Nam Á tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc Biển Hồ và lưu vực sông



*Điệu múa trống Sa đăm là nét đẹp truyền thống của đồng bào Khmer Nam Bộ.
Ảnh: nhandan.vn*

Sê-mun chảy qua Cò-rát thuộc Thái Lan ngày nay (Nguyễn Khắc Cảnh, 2000). Những tài liệu khảo cổ học này cho biết rằng những cư dân cổ sinh sống ở đây chủ yếu là cư dân nông nghiệp, sống bằng nghề trồng trọt, săn bắn, đánh cá... đây chính là tổ tiên chung của người Khmer và các tộc ít người bản địa của Campuchia mà hậu duệ còn lại tới ngày nay là người Pnông cư trú ở vùng Đông Bắc Campuchia. Công trình nghiên cứu "Người Khmer ở Nam Bộ, Việt Nam" đã xác định tổ tiên của người Khmer Nam Bộ là lớp cư dân cổ ở Đông Nam Á cư ngụ tại vùng hạ Lào, đông bắc Campuchia ngày nay. Tộc người này từ thế kỷ V - VI đã tạo dựng được một quốc gia với tên gọi Bhavapura, thư tịch cổ Trung Quốc gọi là Chân Lạp (Vũ Quốc Khanh, 2002).

Năm 2009, khi nghiên cứu về dân tộc Khmer Nam Bộ, Phan An cũng khẳng định: "người Khmer là dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer, ngữ hệ Nam Á, sinh sống ở hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á như Campuchia, Lào, Thái Lan, Myanmar và Nam Bộ Việt Nam (Phan An, 2009). Cùng quan điểm trên, Quỳnh Trang cho rằng, người Khmer ở Nam Bộ Việt Nam (gọi tắt là Khmer

Nam Bộ) và người Khmer ở Campuchia có chung nguồn gốc lịch sử tộc người, chung tiếng nói, gần gũi về những đặc trưng văn hóa (Quỳnh Trang, 2020).

Theo Võ Văn Sen, sau sự tàn lụi của nền văn hóa Óc Eo và quá trình biến tiến (cuối thế kỷ VII), vùng Đồng bằng sông Cửu Long nổi riêng và Nam Bộ nổi chung trở nên hoang vu. Tình trạng đó kéo dài nhiều thế kỷ (Võ Văn Sen, 2010). Từ thế kỷ X trở đi, cùng với sự rút dần của nước biển, ở Đồng bằng Nam Bộ cũng hiện lên một số giống đất cao màu mỡ, rất thuận lợi cho cư dân cư trú và sản xuất. Vào lúc này, những người nông dân Khmer nghèo khổ, do không chịu được sự bóc lột hà khắc cùng các loại thuế khóa nặng nề của các thế lực phong kiến Angkor, đã bỏ trốn, tìm đến sinh sống ở những giống đất cao của Đồng bằng Nam Bộ. Tại đây, họ tập trung sinh sống ở những giống cát lớn, cư trú theo từng khu vực, dựa trên mối quan hệ dòng họ và gia đình.

Cho đến thế kỷ XIV, Chân Lạp phải đối phó với sự bành trướng của các vương triều Xiêm từ phía Tây, đặc biệt là từ sau khi vương quốc Ayuthaya hình thành. Trong gần một thế

kỷ, Chân Lạp phải liên tục đối phó với những cuộc tiến công từ phía người Thái, có lúc kinh thành Angkor đã bị quân đội Ayuthaya chiếm đóng. Trong hoàn cảnh đó, để tránh khỏi sự đàn áp và bóc lột của các thế lực phong kiến Thái Lan, nhiều nhóm người Khmer, trong đó có cả những sư sãi và trí thức Khmer đã di cư đến khu vực Đồng bằng Nam Bộ sinh sống. Đến đây, họ lại hòa nhập với những lớp người Khmer đến trước, tiếp tục khai phá và biến những vùng đất này thành những điểm tụ cư đông đúc (Nguyễn Quang Ngọc, 2023).

Đến cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, người Khmer đã có mặt đông đúc ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Họ lập thành ba vùng dân cư tập trung lớn là: vùng Sóc Trăng - Bạc Liêu, An Giang - Kiên Giang và Trà Vinh. Người Khmer ở Nam Bộ Việt Nam và người Khmer ở Campuchia do đó có chung nguồn gốc lịch sử tộc người, chung tiếng nói, gắn gũi về những đặc trưng văn hóa (Nguyễn Khắc Cảnh, Đặng Thị Kim Oanh, 2002). Từ thế kỷ XVII, những lớp cư dân người Việt từ vùng Ngũ Quảng - Trung Bộ thuộc vương triều của chúa Nguyễn bắt đầu đến khai khẩn đất hoang ở vùng Nam Bộ và nhanh chóng phát triển cộng đồng. Để quản lý cư dân, năm 1698 nhà Nguyễn đã thiết lập một hệ thống chính quyền nhà nước ở đây (Trần Thị Mai, 2020).

Nhờ nhận thức được lịch sử hình thành dân tộc, cho nên dù có khác nhau về điều kiện địa lý, lịch sử và nguồn gốc chủng tộc, nhưng bốn dân tộc anh em Kinh, Khmer, Hoa và Chăm cùng cộng cư trên vùng đất này đều có lòng yêu nước nồng nàn, đoàn kết, đồng cam cộng khổ, chung sức khai phá, xây dựng và bảo vệ quê hương. Trải qua quá trình định cư trên vùng đất Nam Bộ, cùng chung sống với người Kinh, người Chăm và người Hoa, cộng đồng người Khmer có truyền thống lịch sử hết sức phong phú, góp phần to lớn vào việc khai phá và bảo vệ vùng đất này.

Vùng đất Nam Bộ vốn là trung tâm văn hóa Óc Eo. Qua biến thiên của lịch sử, các dân tộc Việt, Hoa, Khmer và một số dân tộc thiểu số khác cùng nhau mở rộng công cuộc khẩn hoang, phát triển kinh tế. Do đó, người Khmer không phải là "dân tộc bản địa" ở vùng đất Nam Bộ này. Việc các tổ chức phản động yêu cầu Chính phủ Việt Nam công nhận "Dân tộc

Khmer là dân tộc bản địa" không phải xuất phát từ lợi ích của đồng bào các dân tộc thiểu số, mà thực chất là để phục vụ âm mưu chính trị, nhằm chia cắt đất nước Việt Nam, phá vỡ khối đại đoàn kết thống nhất toàn dân tộc Việt Nam./

Tài liệu tham khảo:

1. Liên hợp quốc, *Hiến chương Liên hợp quốc*, 1945.
- 2, 6, 8. Liên hợp quốc, *Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các dân tộc thuộc địa*, 1960.
3. Liên hợp quốc, *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*, 1966.
4. Liên hợp quốc, *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền*, 1948.
5. Liên hợp quốc, *Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị*, 1966.
7. Liên hợp quốc, *Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc bản địa*, 2007.
9. Nguyễn Khắc Cảnh (2000), *Quá trình hình thành tộc người của người Khmer từ thế kỷ VI đến thế kỷ XIII*, in trong Văn hóa Nam Bộ trong không gian xã hội Đông Nam Á, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM, tr.205.
10. Vũ Quốc Khanh, *Người Khmer ở Nam Bộ, Việt Nam*, Nxb Thông tấn, H.2002.
11. Phan An, *Dân tộc Khmer ở Nam Bộ*, Nxb CTQG-ST, H.2009.
12. Quỳnh Trang, "Sai, người Khmer có mặt ở vùng đất Nam Bộ từ thế kỷ XII", Báo Vnexpress.net, truy cập ngày 01/02/2020.
13. Võ Văn Sen (Chủ biên, 2010), *Một số vấn đề cấp bách trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM, tr.22.
14. Nguyễn Quang Ngọc, *Quá trình khai phá và xác lập chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ (thế kỷ XVII-XIX)*, Nxb CTQG-ST, H.2023, tr.410.
15. Nguyễn Khắc Cảnh, Đặng Thị Kim Oanh, *Người Khmer ở Nam Bộ, Việt Nam*, Nxb Thông tấn, H.2002, tr.200.
16. Trần Thị Mai (2020), "Một số đặc điểm của quá trình khẩn hoang, xác lập chủ quyền ở vùng đất Nam Bộ thế kỷ XVII - XVIII", Tạp chí khoa học Đại học Đà Lạt, tập 10, số 1, tr.90.